

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY DƯỢC VIỆT NAM**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                      | <b>TRANG</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC        | 02 - 03      |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 04 - 05      |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 06 - 07      |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 08           |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 09           |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH    | 10 - 41      |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty mẹ - Tổng Công ty Dược Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### Hội đồng thành viên và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng thành viên và Ban Tổng giám đốc điều hành Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng thành viên

|                      |          |
|----------------------|----------|
| Ông Nguyễn Quý Sơn   | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Đức Sơn   | Ủy viên  |
| Ông Lê Văn Sơn       | Ủy viên  |
| Ông Đinh Xuân Hân    | Ủy viên  |
| Ông Nguyễn Doãn Liêm | Ủy viên  |

#### Ban Tổng Giám đốc

|                    |                                                 |
|--------------------|-------------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Đức Sơn | Tổng Giám đốc                                   |
| Ông Lê Văn Sơn     | Phó Tổng giám đốc                               |
| Ông Đinh Xuân Hân  | Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 23/01/2015)    |
| Ông Trần Ngọc Nga  | Phó Tổng giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 01/02/2015) |

### Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

**TỔNG CÔNG TY ĐƯỢC VIỆT NAM.**



Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2016



Số: 110-16/BC-TC/I-VAE

Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2016

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi : Hội đồng thành viên và Ban Tổng giám đốc  
Tổng Công ty Dược Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty mẹ - Tổng Công ty Dược Việt Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ - Tổng Công ty"), được lập ngày 19/02/2016, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty mẹ - Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty mẹ - Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty Dược Việt Nam tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 - hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 cho phù hợp với số liệu của kỳ này. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



**Phạm Hùng Sơn**

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1

**Nguyễn Thị Đức**

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2391-2014-034-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | 31/12/2015               | 01/01/2015               |
|----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>1.087.981.076.260</b> | <b>854.019.114.317</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>795.193.053.866</b>   | <b>594.059.754.545</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 19.193.053.866           | 8.378.974.545            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 776.000.000.000          | 585.680.780.000          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>V.2</b>  | <b>233.500.000.000</b>   | <b>213.500.000.000</b>   |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             | 233.500.000.000          | 213.500.000.000          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>45.140.683.738</b>    | <b>38.518.249.342</b>    |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.3         | 26.257.940.502           | 17.746.789.272           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.4         | 1.192.853.200            | 1.185.802.076            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                  | 133        |             | 101.585.584              | 101.585.584              |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.5         | 17.588.304.452           | 19.484.072.410           |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>V.6</b>  | <b>11.041.314.514</b>    | <b>5.787.244.115</b>     |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 11.041.314.514           | 5.787.244.115            |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>3.106.024.142</b>     | <b>2.153.866.315</b>     |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 3.106.024.142            | 2.153.866.315            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>1.620.181.252.794</b> | <b>1.624.788.341.819</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>10.158.540.463</b>    | <b>10.158.540.463</b>    |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc        | 213        |             | 10.158.540.463           | 10.158.540.463           |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>28.776.517.754</b>    | <b>30.767.915.987</b>    |
| 1. TSCĐ hữu hình                             | 221        | V.9         | 28.776.517.754           | 30.767.915.987           |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 58.732.167.963           | 60.581.569.793           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (29.955.650.209)         | (29.813.653.806)         |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>722.546.787</b>       | <b>488.636.363</b>       |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | V.7         | 722.546.787              | 488.636.363              |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> | <b>V.2</b>  | <b>1.544.745.514.307</b> | <b>1.547.437.113.397</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                    | 251        |             | 340.826.998.408          | 396.608.419.308          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252        |             | 974.375.154.943          | 953.787.092.228          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        |             | 229.543.360.956          | 197.041.601.861          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 254        |             | -                        | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>35.778.133.483</b>    | <b>35.936.135.609</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.8         | 35.778.133.483           | 35.936.135.609           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>   | <b>270</b> |             | <b>2.708.162.329.054</b> | <b>2.478.807.456.136</b> |

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                    | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | 31/12/2015               | 01/01/2015               |
|----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                        | <b>300</b> |             | <b>46.324.924.461</b>    | <b>20.516.720.455</b>    |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                        | <b>310</b> |             | <b>46.319.924.461</b>    | <b>20.511.720.455</b>    |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn               | 311        | V.10        | 20.387.559.725           | 9.919.850.243            |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn         | 312        | V.11        | 4.670.457.586            | 1.850.943.032            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước       | 313        | V.12        | 9.254.014.721            | 1.911.249.486            |
| 4. Phải trả người lao động                   | 314        |             | 3.213.115.984            | 3.392.138.903            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                 | 315        | V.13        | 3.070.893.046            | 32.878.820               |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                    | 319        | V.14        | 231.376.950              | 294.297.002              |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                 | 322        |             | 5.492.506.449            | 3.110.362.969            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                        | <b>330</b> |             | <b>5.000.000</b>         | <b>5.000.000</b>         |
| 7. Phải trả dài hạn khác                     | 337        | V.14        | 5.000.000                | 5.000.000                |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> |             | <b>2.661.837.404.593</b> | <b>2.458.290.735.681</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                     | <b>410</b> | <b>V.15</b> | <b>2.661.837.404.593</b> | <b>2.458.290.735.681</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                    | 411        |             | 448.424.253.237          | 446.389.895.639          |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản           | 416        |             | 909.575.162.357          | 909.575.162.357          |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                     | 418        |             | 505.276.013.560          | 484.891.355.671          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp           | 419        |             | 669.615.012.991          | 505.804.822.725          |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu            | 420        |             | -                        | -                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối        | 421        |             | 128.946.962.448          | 111.629.499.289          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |             | <b>2.708.162.329.054</b> | <b>2.478.807.456.136</b> |

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2016

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐƯỢC VIỆT NAM

Người lập biểu

### Kế toán trưởng

**Tổng Giám đốc**

Vũ Hồng Quý

Nguyễn Thị Hằng

**Nguyễn Đức Sơn**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                      | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | Năm 2015        | Năm 2014        |
|-------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 01    | VI.1        | 130.030.927.431 | 58.576.679.544  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                               | 02    | VI.2        | 910.000.196     | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)             | 10    |             | 129.120.927.235 | 58.576.679.544  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                           | 11    | VI.3        | 125.346.820.088 | 54.665.792.996  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)               | 20    |             | 3.774.107.147   | 3.910.886.548   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                              | 21    | VI.4        | 169.770.238.001 | 166.712.786.755 |
| 7. Chi phí tài chính                                                          | 22    | VI.5        | 1.898.378.840   | 194.445.455     |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                   | 23    |             | -               | -               |
| 8. Chi phí bán hàng                                                           | 25    | VI.6        | 8.212.079.572   | 4.401.889.023   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                               | 26    | VI.6        | 21.832.457.142  | 23.719.583.309  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30    |             | 141.601.429.594 | 142.307.755.516 |
| 11. Thu nhập khác                                                             | 31    | VI.7        | 213.784.557     | 545.454         |
| 12. Chi phí khác                                                              | 32    | VI.8        | 64.089.773      | 1.316.599.823   |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                             | 40    |             | 149.694.784     | (1.316.054.369) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                          | 50    |             | 141.751.124.378 | 140.991.701.147 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                               | 51    | VI.10       | 11.568.795.992  | 4.971.075.681   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                | 52    |             |                 |                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)              | 60    |             | 130.182.328.386 | 136.020.625.466 |

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2016

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY DƯỢC VIỆT NAM

Người lập biểu

### Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Hồng Quý

Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Đức Sơn

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

|             |                                                                                                |           |             | Đơn vị tính: VND                         |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------------|
| STT         | CHỈ TIÊU                                                                                       | MÃ SỐ     | THUYẾT MINH | Năm 2015<br>Năm 2014                     |
| <b>I.</b>   | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                 |           |             |                                          |
| 1.          | Lợi nhuận trước thuế                                                                           | 01        |             | 141.751.124.378 140.991.701.147          |
| 2.          | Điều chỉnh cho các khoản                                                                       |           |             |                                          |
| -           | Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02        |             | 2.033.780.117 1.220.207.042              |
| -           | Các khoản dự phòng                                                                             | 03        |             | - -                                      |
| -           | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        |             | 565.009.472 272.375.957                  |
| -           | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05        |             | (168.680.340.846) (125.090.265.080)      |
| 3.          | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                  | 08        |             | (24.330.426.879) 17.394.019.066          |
| -           | Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        |             | (4.543.345.697) 42.346.539.642           |
| -           | Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        |             | (5.254.070.399) (5.747.446.570)          |
| -           | Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | 7.719.313.089 (127.490.099.353)          |
| -           | Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12        |             | 158.002.126 (249.909.135)                |
| -           | Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14        |             | - -                                      |
| -           | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15        |             | (4.200.000.000) (8.475.865.374)          |
| -           | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16        |             | 138.140.938.706                          |
| -           | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 17        |             | (3.257.930.774) -                        |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                           | <b>20</b> |             | <b>104.432.480.172 65.124.080.238</b>    |
| <b>II.</b>  | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                     |           |             |                                          |
| 1.          | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                 | 21        |             | (1.191.967.272) (480.585.762)            |
| 5.          | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                        | 25        |             | (163.500.000.000) (193.500.000.000)      |
| 6.          | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                                                | 26        |             | 151.513.599.090 380.000.000.000          |
| 7.          | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                            | 27        |             | 175.252.870.536 125.090.265.080          |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                               | <b>30</b> |             | <b>162.074.502.354 (4.769.773.697)</b>   |
| <b>III.</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                                  |           |             |                                          |
| 6.          | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                        | 36        |             | (65.374.024.450) (405.000.000)           |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                            | <b>40</b> |             | <b>(65.374.024.450) (63.454.252.384)</b> |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>                                      | <b>50</b> |             | <b>201.132.958.076 (3.099.945.843)</b>   |
|             | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                         | <b>60</b> |             | <b>594.059.754.545 365.577.707.702</b>   |
|             | <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                                 | <b>61</b> |             | <b>341.245 129.249</b>                   |
|             | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>                                    | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>795.193.053.866 594.059.754.545</b>   |

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2016

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY DƯỢC VIỆT NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Hồng Quý

Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Đức Sơn



(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dược Việt Nam tên giao dịch VIETNAM PHARMACEUTICAL CORPORATION (gọi tắt là "Tổng Công ty"), tên viết tắt là VINAPHARM, được thành lập theo Quyết định số 467b/BYT-QĐ ngày 30/3/1996 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Theo Quyết định số 2335/QĐ-BYT ngày 30/6/2010, Tổng Công ty chuyển đổi sang hình thức Công ty TNHH Một thành viên và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty TNHH Một thành viên số 0100109385 ngày 27/01/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Tổng Công ty có 4 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV thay đổi lần thứ 4 ngày 03/08/2015 thì vốn Điều lệ của Tổng Công ty là 1.338.544.248.430 VND (Một nghìn ba trăm ba mươi tám tỷ, năm trăm bốn mươi bốn triệu, hai trăm bốn mươi tám nghìn, bốn trăm ba mươi đồng).

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dược phẩm.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: bán buôn thuốc, bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác: dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác: chuyển giao công nghệ;
- Sản xuất thực phẩm khác: thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- Bán buôn, chuyên doanh khác: kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Bán lẻ thuốc và dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Quảng cáo; In ấn; Dịch vụ liên quan đến in; Giáo dục nghề nghiệp;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Bán buôn thực phẩm: kinh doanh thực phẩm chức năng;
- Bán buôn thiết bị, máy móc và phụ tùng máy khác: chi tiết máy móc và thiết bị y tế;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì giấy và bì;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;

Trụ sở chính đặt tại: Số 12 Ngõ Tất Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty mẹ - Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.**

Công ty mẹ - Tổng Công ty Dược Việt Nam đã thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 0h ngày 01 tháng 01 năm 2014 và được Bộ Y tế phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp theo Quyết định số 3717/QĐ-BYT ngày 04/09/2015. Hiện tại Công ty mẹ - Tổng Công ty Dược Việt Nam đang thực hiện các thủ tục cổ phần hóa để chuyển đổi hình thức Doanh nghiệp từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần.

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

**a) Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân**

**Thông tin về Chi nhánh:**

- Trung tâm dịch vụ thương mại Dược mỹ phẩm

Địa chỉ: số nhà 95 đường Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

Mã số Chi nhánh: 0100109385-001

- Trung tâm nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ Dược

Địa chỉ: 160 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Thông tin về Văn phòng đại diện:**

Văn phòng đại diện Tổng Công ty Dược Việt Nam

Địa chỉ: 126A Trần Quốc Thảo, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MST phòng đại diện: 0100109385-002

**Thông tin về địa điểm kinh doanh:**

Kho Vinapharm - Tổng Công ty Dược Việt Nam

Địa chỉ: 160 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã số địa điểm kinh doanh: 00008

**b) Danh sách các công ty con, công ty liên kết**

**Danh sách các Công ty con**

| Tên công ty                                                                                           | Địa chỉ                                                          | Số lượng CP<br>nắm giữ | Tỷ lệ lợi ích | Quyền<br>biểu quyết |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------|---------------------|
| 1. Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 (Nay là Công ty CP Dược phẩm Trung ương CPC1)              | Số 356A, Đường Giải Phóng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội     | 13.721.550             | 65,41%        | 65,41%              |
| 2. Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 2 - Codupha (Nay là Công ty CP Dược phẩm Trung ương Codupha) | Số 334, Tô Hiến Thành, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh | 12.122.500             | 66,35%        | 66,35%              |

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

|                                                 |                                                  |           |        |        |
|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------|--------|--------|
| 3. Công ty CP Dược Trung ương 3                 | 115 Ngõ Gia Tự, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng | 1.137.500 | 65,00% | 65,00% |
| 4. Công ty CP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Số 160 Tôn Đức Thắng, Đống Đa, Hà Nội            | 5.699.790 | 77,55% | 77,55% |

**Danh sách các Công ty liên kết**

| Tên công ty                                 | Địa chỉ                                                                  | Số lượng CP nắm giữ | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------|------------------------|
| 1. Công ty CP Dược Danapha                  | 253 Dũng Sỹ Thanh Khê, Đà Nẵng                                           | 2.916.125           | 29,86%            | 29,86%                 |
| 2. Công ty CP Dược phẩm Trung ương Vidipha  | Số 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh     | 2.836.944           | 23,30%            | 23,3%                  |
| 3. Công ty CP Dược phẩm Sanofi – Synthelabo | Số 10 Hàm Nghi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.                           | 232.398             | 30,00%            | 30,00%                 |
| 4. Công ty CP Hóa dược phẩm Mekophar        | 297/5 Lý Thường Kiệt, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh                     | 3.528.360           | 23,33%.           | 23,33%.                |
| 5. Công ty Cổ phần DP Imexpharm             | Số 4 đường 30/4, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp                      | 6.874.447           | 23,75%            | 23,75%                 |
| 6. Công ty CP Dược phẩm Trung ương 3        | Số 16, Đường Lê Đại Hành, Hồng Bàng, Hải Phòng                           | 1.349.999           | 25,71%            | 25,71%                 |
| 7. Công ty CP Dược Danapha – Nanosome       | 253 Dũng Sỹ Thanh Khê, Đà Nẵng                                           | 450.000             | 25,00%            | 25,00%                 |
| 8. Công ty Cổ phần Bao bì Dược              | Số 89 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 4, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh | 450.000             | 22,50%            | 22,50%                 |
| 9. Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2        | Số 9 Trần Thánh Tông, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội        | 1.275.000           | 25,50%            | 25,50%                 |
| 10. Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam | Số 138 Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội                          | 825.000             | 45,83%            | 45,83%                 |
| 11. Công ty CP Dược phẩm Trung ương 25      | Số 120 Hai Bà Trưng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh                       | 3.780.000           | 48,49%            | 48,49%                 |



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**Danh sách các Công ty đầu tư dài hạn khác**

| Tên công ty                                | Địa chỉ                                                      | Số lượng CP<br>nắm giữ | Tỷ lệ phần<br>sở hữu | Tỷ lệ quyền<br>biểu quyết |
|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|---------------------------|
| 1. Công ty CP Dược phẩm OPC                | 1107 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh     | 3.562.650              | 14,08%               | 14,08%                    |
| 2. Công ty CP Hóa Dược Việt Nam            | 273 Phố Tây Sơn, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội.             | 166.670                | 9,26%                | 9,26%                     |
| 3. Công ty CP Dược TW Medipharco – Tenamyd | Số 8 Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế      | 450.345                | 15,01%               | 15,01%                    |
| 4. Công ty CP Dược Trung ương Mediplantex  | 358 Đường Giải Phóng - Thanh Xuân - Hà Nội                   | 713.750                | 11,37%               | 11,37%                    |
| 5. Công ty CP Y dược phẩm Vimedimex        | 246 Cống Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh | 1.579.833              | 18,72%               | 18,72%                    |
| 6. Công ty CP Y dược phẩm Việt Nam         | 73-75, Đường số 1, Q. Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh             | 2.000                  | 5,26%                | 5,26%                     |
| 7. Công ty CP Dược liệu Trung ương 2       | 24 Nguyễn Thị Nghĩa, Quận 1, TP Hồ Chí Minh                  | 1.680.000              | 17,68%               | 17,68%                    |
| 8. Công ty CP Dược phẩm Yên Bái            | Số 521 đường Yên Ninh, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái       | 243.220                | 15%                  | 15%                       |

**7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty mẹ - Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại và trình bày lại để phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty mẹ - Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty mẹ - Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

##### Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

##### Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

### IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thăng Long nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thăng Long nơi doanh nghiệp có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thăng Long nơi doanh nghiệp có phát sinh giao dịch.

#### 2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền của Công ty mẹ - Tổng Công ty là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty mẹ - Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản hợp tác kinh doanh có thời hạn dưới 1 năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày thực hiện hợp tác kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty mẹ - Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc.

#### *Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết*

##### *Đầu tư vào công ty con*

Công ty con là các công ty do Công ty mẹ - Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ - Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ - Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ - Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty mẹ - Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty mẹ - Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

#### *Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư*

Tại ngày 31/12/2015, Công ty mẹ - Tổng công ty không phải trích lập dự phòng các khoản đầu tư theo hướng dẫn tại điều 10, Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần.

#### *Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty mẹ - Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được đánh giá lại khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước. Theo đó Công ty mẹ - Tổng công ty thực hiện đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính dài hạn theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp số 150/2015/BC.DVĐG-AASC.KT17 ngày 13/08/2015 và được Bộ Y tế phê duyệt theo Quyết định số 3717/QĐ-BYT ngày 04 tháng 09 năm 2015 về giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Tổng Công ty Dược Việt Nam Công ty TNHH một thành viên.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

### 4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại ngày 31/12/2015, Công ty mẹ - Tổng công ty không phải trích lập dự phòng khoản công nợ phải thu khó đòi theo hướng dẫn tại điều 10, Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển Doanh nghiệp 100% Vốn nhà nước thành Công ty cổ phần.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty mẹ - Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2015, Công ty mẹ - Tổng công ty không phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại điều 10, Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển Doanh nghiệp 100% Vốn nhà nước thành Công ty cổ phần.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty mẹ - Tổng công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.



Mẫu số B 09 - DN

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty mẹ - Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ - Tổng công ty gồm:

| <i>Loại tài sản cố định</i>              | <i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i> |
|------------------------------------------|---------------------------------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc                    | 20 - 25                               |
| Máy móc, thiết bị                        | 03 - 10                               |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 08 - 10                               |
| Thiết bị dụng cụ văn phòng               | 03 - 05                               |

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Theo đó Công ty mẹ - Tổng công ty thực hiện đánh giá lại nguyên giá và giá trị hao mòn theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp số 150/2015/BC.DVĐG-AASC.KT17 ngày 13/08/2015 và được Bộ Y tế phê duyệt theo Quyết định số 3717/QĐ-BYT ngày 04 tháng 09 năm 2015 về giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Tổng Công ty Dược Việt Nam Công ty TNHH một thành viên.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty mẹ - Tổng Công ty là chi phí Dự án đầu tư tòa nhà Văn phòng Tổng công ty và Dự án Xây dựng nhà máy vô nang, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty mẹ - Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ và Lợi thế kinh doanh của Công ty mẹ - Tổng Công ty.

Các khoản chi phí trả trước này thuộc tài sản lưu động phát sinh một lần với giá trị lớn và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành. Riêng lợi thế kinh doanh theo biên bản xác định doanh nghiệp Công ty mẹ - Tổng Công ty sẽ phân bổ khi chính thức chuyển sang công ty Cổ phần trong thời gian không quá 10 năm.

### 9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty mẹ - Tổng Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thăng Long nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty mẹ - Tổng Công ty bao gồm các khoản chi phí thuê đất, chi phí in lịch, chi phí may đồng phục và các chi phí khác, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty mẹ - Tổng Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp số 150/2015/BC.DVĐG-AASC.KT17 ngày 13/08/2015.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận năm 2015 được Tổng Công ty tạm phân phối theo hướng dẫn tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty mẹ - Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, cho thuê cửa hàng, và doanh thu hoạt động tài chính.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu hoạt động tài chính gồm:

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lợi nhuận hợp tác kinh doanh, được ghi nhận trên cơ sở thời gian, lãi suất và lợi nhuận hợp tác thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác"

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức căn cứ vào Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các thông báo trả cổ tức của các công ty cổ phần phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ hoạt chuyển nhượng chứng khoán được ghi nhận bằng số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá gốc, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng quyền mua cổ phần được ghi nhận trên số tiền thực nhận thông qua hoạt động đấu giá quyền mua cổ phần, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

### 13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ cho thuê nhà, cửa hàng và tiền điện nước được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

### 14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, gồm các khoản chênh lệch tỷ giá.

### 15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

#### Các nghĩa vụ về thuế

##### Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty mẹ - Tổng Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

##### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Công ty mẹ - Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

##### Thuế khác

Các loại thuế, phí khác Công ty mẹ - Tổng Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                                                  | 31/12/2015            | 01/01/2015           |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                                  | VND                   | VND                  |
| <b>Tiền</b>                                                      | <b>19.193.053.866</b> | <b>8.378.974.545</b> |
| <i>Tiền mặt</i>                                                  | <i>230.740.763</i>    | <i>109.220.929</i>   |
| VND                                                              | 230.740.763           | 98.211.841           |
| <i>Trụ sở chính</i>                                              | <i>184.068.056</i>    | <i>33.317.358</i>    |
| <i>Văn phòng đại diện</i>                                        | <i>46.672.707</i>     | <i>64.894.483</i>    |
| USD                                                              | -                     | 11.009.088           |
| <i>Chi nhánh tại MYANMAR (USD)</i>                               | <i>-</i>              | <i>11.009.088</i>    |
| <b>Tiền gửi ngân hàng</b>                                        | <b>18.962.313.103</b> | <b>8.269.753.616</b> |
| Tiền gửi VND                                                     | 16.567.662.545        | 8.102.958.966        |
| <i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa</i>          | <i>13.240.886.016</i> | <i>3.656.824.352</i> |
| <i>Ngân hàng NN và PT nông thôn Việt Nam - CN Láng Hạ</i>        | <i>2.261.283</i>      | <i>3.006.583</i>     |
| <i>Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long</i>                   | <i>2.703.177.423</i>  | <i>3.849.670.136</i> |
| <i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm</i>        | <i>3.238.038</i>      | <i>3.211.887</i>     |
| <i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình</i> | <i>323.517.032</i>    | <i>508.266.507</i>   |
| <i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình</i>          | <i>7.664.425</i>      | <i>8.143.384</i>     |
| <i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng</i>     | <i>2.826.053</i>      | <i>2.803.232</i>     |
| <i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Chương Dương</i>     | <i>8.397.837</i>      | <i>9.422.738</i>     |
| <i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Thủ Đức</i>            | <i>8.052.715</i>      | <i>8.612.605</i>     |
| <i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh</i>      | <i>149.788.754</i>    | <i>20.634.875</i>    |
| <i>Công ty CP Chứng khoán Hòa Bình</i>                           | <i>25.271</i>         | <i>22.253</i>        |
| <i>Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội</i>                        | <i>1.045.937</i>      | <i>1.037.490</i>     |
| <i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Sở giao dịch</i>                    | <i>30.347.698</i>     | <i>23.971.547</i>    |
| <i>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng</i>                       | <i>1.052.202</i>      | <i>270.355</i>       |
| <i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Tây Hồ</i>        | <i>4.973.530</i>      | <i>5.042.728</i>     |
| <i>Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - Khối KHDN lớn</i>               | <i>77.431</i>         | <i>77.276</i>        |
| <i>Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu VN - CN Đống Đa</i>             | <i>427.935</i>        | <i>471.935</i>       |
| <i>Ngân hàng TMCP Đại chúng VN - CN Đông Đa</i>                  | <i>1.241.085</i>      | <i>1.469.083</i>     |
| <i>Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam - CN Trảng An</i>       | <i>76.736.356</i>     | <i>-</i>             |
| <i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hà Đông</i>              | <i>1.925.524</i>      | <i>-</i>             |
| Tiền gửi USD                                                     | 2.391.300.920         | 163.445.012          |
| <i>Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng long</i>            | <i>2.389.164.920</i>  | <i>161.309.012</i>   |
| <i>Chi nhánh Tổng Công ty tại Myanmar</i>                        | <i>2.136.000</i>      | <i>2.136.000</i>     |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

|                                                     |                        |                        |
|-----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền gửi EUR                                        | 3.349.638              | 3.349.638              |
| Chi nhánh Tổng Công ty tại Myanmar                  | 3.349.638              | 3.349.638              |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b>                   | <b>776.000.000.000</b> | <b>585.680.780.000</b> |
| VND                                                 | 776.000.000.000        | 585.680.780.000        |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa    | 20.000.000.000         | 225.980.780.000        |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long             | 13.000.000.000         | 7.000.000.000          |
| Ngân hàng TMCP Công thương - CN Hoàn Kiếm           | -                      | -                      |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình    | -                      | 25.000.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Chương Dương     | -                      | 11.700.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng                 | 78.000.000.000         | 55.000.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Khối KHDN Lớn   | 11.700.000.000         | -                      |
| Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu VN - CN Đống Đa       | -                      | -                      |
| Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Sở giao dịch     | -                      | 60.000.000.000         |
| Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam - CN Láng Hạ  | -                      | 12.000.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng VN - CN Đông Đô            | 101.000.000.000        | 167.000.000.000        |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hà Đông        | 12.000.000.000         | 22.000.000.000         |
| Ngân hàng NN và PT nông thôn Việt Nam - CN Trảng An | 281.300.000.000        | -                      |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Ba Đình | 104.000.000.000        | -                      |
| Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Nội                   | 155.000.000.000        | -                      |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>795.193.053.866</b> | <b>594.059.754.545</b> |

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY DƯỢC VIỆT NAM**

Số 12 Ngõ Tái Tổ, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

|                                         | 31/12/2015      |                 | 01/01/2015      |                 |
|-----------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|                                         | VND             |                 | VND             |                 |
|                                         | Giá gốc         | Giá trị ghi sổ  | Giá gốc         | Giá trị ghi sổ  |
| a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn      |                 |                 |                 |                 |
| Ngắn hạn                                |                 |                 |                 |                 |
| Các khoản đầu tư khác                   |                 |                 |                 |                 |
| Công ty CP Dược phẩm TW1 - Pharbaco     | 233.500.000.000 | 233.500.000.000 | 213.500.000.000 | 213.500.000.000 |
| Công ty CP Dược phẩm TW2 - Dopharma     | 233.500.000.000 | 233.500.000.000 | 213.500.000.000 | 213.500.000.000 |
| Công ty CP Dược TW3                     | 43.500.000.000  | 43.500.000.000  | 43.500.000.000  | 43.500.000.000  |
| Công ty CP Dược TW Medipharco - Tenamyl | 60.000.000.000  | 60.000.000.000  | 60.000.000.000  | 60.000.000.000  |
| Công ty CP Dược Danapha                 | 25.000.000.000  | 25.000.000.000  | 25.000.000.000  | 25.000.000.000  |
| Công ty CP Dược phẩm Yên Bái            | 25.000.000.000  | 25.000.000.000  | 25.000.000.000  | 25.000.000.000  |
| Công ty CP Dược TW 25                   | 50.000.000.000  | 50.000.000.000  | 50.000.000.000  | 50.000.000.000  |
|                                         | 10.000.000.000  | 10.000.000.000  | 10.000.000.000  | 10.000.000.000  |
|                                         | 20.000.000.000  | 20.000.000.000  | -               | -               |

|                                         | 31/12/2015        |                     | 01/01/2015      |                    |
|-----------------------------------------|-------------------|---------------------|-----------------|--------------------|
|                                         | VND               |                     | VND             |                    |
|                                         | Giá gốc           | Giá trị hợp lý (ii) | Giá gốc         | Giá trị hợp lý (i) |
| b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác       |                   |                     |                 |                    |
| Đầu tư vào công ty con                  | 1.544.745.514.307 | 1.544.745.514.307   | 680.327.578.438 | 1.547.437.113.397  |
| Công ty CP Dược phẩm TW1 - Pharbaco     | 340.826.998.408   | 340.826.998.408     | 318.718.648.438 | 396.608.419.308    |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam | 71.011.498.408    | 71.011.498.408      | 61.743.980.000  | 71.011.498.408     |
| Công ty CP Dược phẩm Trung ương 25      | -                 | -                   | 8.250.000.000   | 14.390.184.874     |
| Công ty CP Dược phẩm Trung ương CPC1    | 137.215.500.000   | 137.215.500.000     | 39.595.500.000  | 44.713.236.026     |
|                                         |                   |                     | 86.939.012.086  | 136.363.500.000    |



**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY DƯỢC VIỆT NAM**

Số 12 Ngõ Tắt Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

|                                                |                        |                        |   |                        |                        |   |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|---|------------------------|------------------------|---|
| Công ty CP Dược phẩm Trung ương Codupha        | 121.225.000.000        | 121.225.000.000        | - | 105.385.698.256        | 118.755.000.000        | - |
| Công ty CP Dược Trung ương 3                   | 11.375.000.000         | 11.375.000.000         | - | 16.804.458.096         | 11.375.000.000         | - |
| <b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b> | <b>974.375.154.943</b> | <b>974.375.154.943</b> | - | <b>303.184.925.000</b> | <b>953.787.092.228</b> | - |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm            | 288.726.774.000        | 288.726.774.000        | - | 102.805.770.000        | 288.726.774.000        | - |
| Công ty CP Hóa dược phẩm Mekophar              | 159.977.506.239        | 159.977.506.239        | - | 32.610.600.000         | 159.977.506.239        | - |
| Công ty Cổ phần Bao bì Dược                    | 12.200.782.402         | 12.200.782.402         | - | 4.500.000.000          | 12.200.782.402         | - |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương Vidipha   | 74.882.978.449         | 74.882.978.449         | - | 30.626.100.000         | 74.882.978.449         | - |
| Công ty CP Dược liệu Trung ương 2              | -                      | -                      | - | 12.600.000.000         | 27.217.290.043         | - |
| Công ty CP Dược Danapha                        | 85.132.916.211         | 85.132.916.211         | - | 52.598.500.000         | 85.132.916.211         | - |
| Công ty CP Dược phẩm Yên Bái                   | -                      | -                      | - | 7.600.000.000          | 11.298.068.142         | - |
| Công ty CP Dược phẩm Sanofi - Synthelabo       | 252.643.512.013        | 252.643.512.013        | - | 23.239.800.000         | 252.643.512.013        | - |
| Công ty CP Dược Danapha - Nanosome             | 4.500.000.000          | 4.500.000.000          | - | 4.500.000.000          | 4.500.000.000          | - |
| Công ty CP Dược phẩm Trung ương 3              | 22.266.674.167         | 22.266.674.167         | - | 19.354.155.000         | 22.266.674.167         | - |
| Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2              | 14.940.590.562         | 14.940.590.562         | - | 12.750.000.000         | 14.940.590.562         | - |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam        | 14.390.184.874         | 14.390.184.874         | - | -                      | -                      | - |
| Công ty CP Dược phẩm Trung ương 25             | 44.713.236.026         | 44.713.236.026         | - | -                      | -                      | - |

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY DƯỢC VIỆT NAM**

Số 12 Ngõ Tắt Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

|                                         |                        |                        |          |                       |                        |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|----------|-----------------------|------------------------|
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>           | <b>229.543.360.956</b> | <b>229.543.360.956</b> | <b>-</b> | <b>58.424.005.000</b> | <b>197.041.601.861</b> |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>   |                        |                        |          |                       |                        |
| Công ty CP Dược phẩm OPC                | 137.162.025.000        | 137.162.025.000        | -        | 27.709.500.000        | 137.162.025.000        |
| Công ty CP Hóa dược VN Việt Nam         | 4.686.108.540          | 4.686.108.540          | -        | 1.854.215.000         | 4.686.108.540          |
| Công ty CP Dược TW Medipharco - Tenamyd | 5.579.173.137          | 5.579.173.137          | -        | 3.120.000.000         | 5.579.173.137          |
| Công ty CP Dược Trung ương Mediplantex  | 11.227.865.390         | 11.227.865.390         | -        | 8.322.500.000         | 11.227.865.390         |
| Công ty CP Y dược phẩm Vimedimex        | 29.068.927.200         | 29.068.927.200         | -        | 17.217.790.000        | 29.068.927.200         |
| Công ty CP Y dược phẩm Việt Nam         | 9.317.502.594          | 9.317.502.594          | -        | 200.000.000           | 9.317.502.594          |
| Công ty CP Dược phẩm Yên Bái            | 5.284.469.052          | 5.284.469.052          | -        | -                     | -                      |
| Công ty CP Dược liệu Trung ương 2       | 27.217.290.043         | 27.217.290.043         | -        | -                     | -                      |

(i) Tại thời điểm 01/01/2015:

- Giá gốc của các khoản góp vốn vào đơn vị khác đang được Công ty mẹ - Tổng Công ty ghi nhận bằng giá trị ghi sổ tại thời điểm 31/12/2014

- Giá trị hợp lý của các khoản góp vốn vào đơn vị khác đang được Công ty mẹ - Tổng Công ty ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp số 150/2015/BC.DVĐG-AASC.KT17 ngày 13/08/2015 và đã được Bộ Y tế phê duyệt theo Quyết định số 3717/QĐ-BYT ngày 04 tháng 09 năm 2015 về giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Tổng Công ty Dược Việt Nam Công ty TNHH một thành viên.

(ii) Tại thời điểm 31/12/2015 giá trị hợp lý của các khoản góp vốn vào đơn vị khác đang được Công ty mẹ - Tổng Công ty ghi nhận bằng giá gốc.



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**3. Phải thu của khách hàng**

|                                                  | 31/12/2015     |          | 01/01/2015    |          |
|--------------------------------------------------|----------------|----------|---------------|----------|
|                                                  | VND            |          | VND           |          |
|                                                  | Giá trị        | Dự phòng | Giá trị       | Dự phòng |
| <b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>       |                |          |               |          |
| Công ty CP Dược phẩm REVO                        | 34.517.969     | -        | -             | -        |
| Công ty CP Y Dược Pháp Âu                        | 1.006.150      | -        | -             | -        |
| Công ty CP Dược phẩm TW1 - Pharbaco              | -              | -        | 3.480.825.599 | -        |
| Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2                | 4.679.623.075  | -        | 1.726.071.980 | -        |
| Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược Mỹ phẩm        | 472.490.400    | -        | 1.736.164.164 | -        |
| Công ty TNHH Điện Dương                          | 884.124.472    | -        | -             | -        |
| Công ty CP Thương mại Thiên Vũ                   | 19.778.631     | -        | -             | -        |
| Công ty CP Dược phẩm An Hưng                     | -              | -        | 193.989.596   | -        |
| Công ty CP Dược liệu Việt Nam                    | -              | -        | 619.720.306   | -        |
| Công ty TNHH Tư vấn phát triển ĐT&TM Thanh Quang | -              | -        | 390.203.463   | -        |
| Công ty CP thiết bị T&T                          | -              | -        | 487.665.539   | -        |
| Công ty TNHH Dược phẩm Tân Đức Minh              | 123.152.400    | -        | 1.115.856.000 | -        |
| Công ty CP Dược phẩm Minh Tâm                    | 8.424.695      | -        | -             | -        |
| Công ty TNHH Dược phẩm Việt Pháp                 | -              | -        | 7.568.992.625 | -        |
| Công ty CP Thương mại Dịch vụ VinVin             | 659.546.730    | -        | -             | -        |
| Công ty TNHH Dược phẩm và Thương mại Việt Áo     | 19.187.963.299 | -        | -             | -        |
| Công ty CP Dược phẩm Anh Quân                    | 25.092.480     | -        | -             | -        |
| Công ty CP Pharmeco Việt Nam                     | 117.520.200    | -        | -             | -        |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**3. Phải thu của khách hàng**

|                                                  | 31/12/2015     |          | 01/01/2015    |          |
|--------------------------------------------------|----------------|----------|---------------|----------|
|                                                  | VND            |          | VND           |          |
|                                                  | Giá trị        | Dự phòng | Giá trị       | Dự phòng |
| <b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>       |                |          |               |          |
| Công ty CP Dược phẩm REVO                        | 34.517.969     | -        | -             | -        |
| Công ty CP Y Dược Pháp Âu                        | 1.006.150      | -        | -             | -        |
| Công ty CP Dược phẩm TW1 - Pharbaco              | -              | -        | 3.480.825.599 | -        |
| Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2                | 4.679.623.075  | -        | 1.726.071.980 | -        |
| Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược Mỹ phẩm        | 472.490.400    | -        | 1.736.164.164 | -        |
| Công ty TNHH Điện Dương                          | 884.124.472    | -        | -             | -        |
| Công ty CP Thương mại Thiên Vũ                   | 19.778.631     | -        | -             | -        |
| Công ty CP Dược phẩm An Hưng                     | -              | -        | 193.989.596   | -        |
| Công ty CP Dược liệu Việt Nam                    | -              | -        | 619.720.306   | -        |
| Công ty TNHH Tư vấn phát triển ĐT&TM Thanh Quang | -              | -        | 390.203.463   | -        |
| Công ty CP thiết bị T&T                          | -              | -        | 487.665.539   | -        |
| Công ty TNHH Dược phẩm Tân Đức Minh              | 123.152.400    | -        | 1.115.856.000 | -        |
| Công ty CP Dược phẩm Minh Tâm                    | 8.424.695      | -        | -             | -        |
| Công ty TNHH Dược phẩm Việt Pháp                 | -              | -        | 7.568.992.625 | -        |
| Công ty CP Thương mại Dịch vụ VinVin             | 659.546.730    | -        | -             | -        |
| Công ty TNHH Dược phẩm và Thương mại Việt Áo     | 19.187.963.299 | -        | -             | -        |
| Công ty CP Dược phẩm Anh Quân                    | 25.092.480     | -        | -             | -        |
| Công ty CP Pharmeco Việt Nam                     | 117.520.200    | -        | -             | -        |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

|                                              |                       |          |                       |          |
|----------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| Công ty TNHH Thương mại FCM                  | 14.100.000            | -        | 9.400.000             | -        |
| Công ty CP Kính mắt TP Hồ Chí Minh           | -                     | -        | 417.900.000           | -        |
| Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Hiệp Hòa | 9.600.000             | -        | -                     | -        |
| Phan Thị Kim Liên                            | 10.500.001            | -        | -                     | -        |
| Tô Duy Thụ                                   | 10.500.000            | -        | -                     | -        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>26.257.940.502</b> | <b>-</b> | <b>17.746.789.272</b> | <b>-</b> |

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày ở thuyết minh số VIII.2

## 4. Trả trước cho người bán

|                                                                                    | 31/12/2015<br>VND    | 01/01/2015<br>VND    |
|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                                            |                      |                      |
| Công ty CP Chứng khoán Quốc gia                                                    | 121.000.000          | -                    |
| Công ty CP BIDO Việt Nam                                                           | -                    | 100.000.000          |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Dự án Nam Khang                                    | 52.200.000           | 52.200.000           |
| Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam                          | 41.503.200           | -                    |
| Công ty CP Du lịch và Tiếp thị Giao thông vận tải Việt Nam - Vietravel - CN Hà Nội | 300.000.000          | -                    |
| Công ty CP Phần mềm OOS                                                            | 22.500.000           | 22.500.000           |
| Công ty TNHH Nhà nước MTV Du lịch Công đoàn Hà Nội                                 | -                    | 26.000.000           |
| Công ty TNHH TWIN BRIGHT                                                           | -                    | 32.450.000           |
| Công ty CP In và Truyền thông ROYAL Việt Nam                                       | 173.250.000          | -                    |
| Công ty CP BKAV                                                                    | 16.625.000           | -                    |
| Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam                                        | 180.000.000          | 180.000.000          |
| Ngân hàng TMCP Quân đội                                                            | -                    | 7.356.129            |
| Công ty Bảo hiểm MIC Hà Nội                                                        | -                    | 1.307.000            |
| Eurostock Ltd                                                                      | -                    | 358.022.280          |
| Fynk Pharmaceuticals                                                               | -                    | 405.966.667          |
| Trần Hoài Giang                                                                    | 125.000.000          | -                    |
| Công ty CP Thiết kế Đường Nét Xanh                                                 | 160.775.000          | -                    |
| <b>Cộng</b>                                                                        | <b>1.192.853.200</b> | <b>1.185.802.076</b> |

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**5. Phải thu khác**

|                                                         | 31/12/2015            |          | 01/01/2015            |          |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                                         | VND                   |          | VND                   |          |
|                                                         | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>Ngắn hạn</b>                                         |                       |          |                       |          |
| <b><i>Phải thu về cổ phần hóa</i></b>                   | <b>701.901.849</b>    | -        | <b>435.329.849</b>    | -        |
| - Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2                     | 435.329.849           | -        | 435.329.849           | -        |
| - Chi phí cổ phần hóa                                   | 266.572.000           | -        | -                     | -        |
| <b><i>Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia</i></b> | <b>10.287.517.178</b> | -        | <b>7.256.270.652</b>  | -        |
| - Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2                     | 1.914.147.315         | -        | 1.914.147.315         | -        |
| - Công ty CP Dược Danapha                               | -                     | -        | 886.575.342           | -        |
| - Công ty CP Dược phẩm TW1 - Pharbaco                   | 1.641.041.096         | -        | 1.607.054.794         | -        |
| - Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2                     | 5.640.000.000         | -        | 1.525.000.050         | -        |
| - Công ty CP Dược phẩm Trung ương 25                    | 532.602.740           | -        | -                     | -        |
| - Công ty CP Dược phẩm Yên Bái                          | 187.397.260           | -        | 273.287.671           | -        |
| - Công ty CP Dược Trung ương 3                          | 372.328.767           | -        | 678.082.192           | -        |
| - Công ty CP Dược TW Medipharco-Tenamyd                 | -                     | -        | -                     | -        |
| - Công ty CP Dược TW Mediplantex                        | -                     | -        | 372.123.288           | -        |
| <b><i>Phải thu khác</i></b>                             | <b>6.078.026.111</b>  | -        | <b>11.366.618.694</b> | -        |
| - Công ty CP Dược phẩm Trung ương CPC1                  | -                     | -        | 5.000.000.000         | -        |
| - Công ty CP Dược phẩm Trung ương Codupha               | -                     | -        | 3.000.000.000         | -        |
| - Lãi dự thu ngân hàng                                  | 6.078.026.111         | -        | 3.366.618.694         | -        |
| <b><i>Tạm ứng</i></b>                                   | <b>519.126.966</b>    | -        | <b>394.004.966</b>    | -        |
| - Đặng Lệ Thu                                           | 37.432.000            | -        | 44.000.000            | -        |
| - Hà Lan Anh                                            | 20.000.000            | -        | -                     | -        |
| - Khương Thị Mai Lan                                    | -                     | -        | 2.000.000             | -        |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

|                                                            |                       |   |                       |   |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|---|-----------------------|---|
| - Lê Anh Đức                                               | 30.000.000            | - | -                     | - |
| - Mai Tất Thắng                                            | 50.000.000            | - | 72.000.000            | - |
| - Nguyễn Đức Thịnh                                         | 27.941.502            | - | 27.941.502            | - |
| - Nguyễn Huy Thanh                                         | 105.923.464           | - | 104.423.464           | - |
| - Nguyễn Lê Trung                                          | -                     | - | 28.000.000            | - |
| - Nguyễn Quang Hưng                                        | 15.000.000            | - | 15.000.000            | - |
| - Nguyễn Thu Giang                                         | 36.000.000            | - | -                     | - |
| - Nguyễn Xuân Phú                                          | -                     | - | 50.640.000            | - |
| - Phạm Gia Toàn                                            | 10.000.000            | - | 10.000.000            | - |
| - Phạm Thị Quỳnh                                           | 2.000.000             | - | 5.000.000             | - |
| - Tạ Hương Huyền                                           | 5.000.000             | - | 5.000.000             | - |
| - Trần Thị Nguyệt                                          | 149.830.000           | - | -                     | - |
| - Vũ Kim Chi                                               | 30.000.000            | - | 30.000.000            | - |
| <b>Dư nợ TK 338</b>                                        | <b>1.732.348</b>      | - | <b>31.848.249</b>     | - |
| - Bảo hiểm xã hội                                          | 1.732.348             | - | 618.249               | - |
| - Phải thu tiền phí đấu giá<br>bán hàng Dự trữ Quốc<br>gia | -                     | - | 31.230.000            | - |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>17.588.304.452</b> | - | <b>19.484.072.410</b> | - |

b) Phải thu khác là các bên liên quan; Chi tiết trình bày ở thuyết minh số VIII.2

**6. Hàng tồn kho**

|                       | 31/12/2015            |          | 01/01/2015           |          |
|-----------------------|-----------------------|----------|----------------------|----------|
|                       | VND                   |          | VND                  |          |
|                       | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 136.291.636           | -        | 30.754.250           | -        |
| Thành phẩm            | 3.910.975             | -        | 3.910.975            | -        |
| Hàng hóa              | 10.901.111.903        | -        | 5.752.578.890        | -        |
| <b>Cộng</b>           | <b>11.041.314.514</b> | -        | <b>5.787.244.115</b> | -        |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**7. Tài sản dở dang dài hạn**

|                                                                             | 31/12/2015<br>VND  | 01/01/2015<br>VND  |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b>                              |                    |                    |
| Xây dựng cơ bản                                                             | 722.546.787        | 488.636.363        |
| Dự án Đầu tư tòa nhà Văn phòng tại 178 Điện Biên Phủ, Thành phố Hồ Chí Minh | 677.546.787        | 443.636.363        |
| Dự án Xây dựng nhà máy vỏ nang                                              | 45.000.000         | 45.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                                                 | <b>722.546.787</b> | <b>488.636.363</b> |

**8. Chi phí trả trước**

|                            | 31/12/2015<br>VND     | 01/01/2015<br>VND     |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Dài hạn</b>             | <b>35.778.133.483</b> | <b>35.936.135.609</b> |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 1.498.565.225         | 1.656.567.351         |
| Lợi thế kinh doanh         | 34.279.568.258        | 34.279.568.258        |
| <b>Cộng</b>                | <b>35.778.133.483</b> | <b>35.936.135.609</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                       | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng            | Đơn vị tính: VND |
|---------------------------------|------------------------|------------------|--------------------------------|--------------------------|-----------------|------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b> |                        |                  |                                |                          |                 |                  |
| Số dư ngày 01/01/2015           | 42.616.636.119         | 15.695.417.759   | 2.120.689.290                  | 148.826.625              | 60.581.569.793  |                  |
| - Mua trong năm                 | -                      | -                | 1.191.967.272                  | -                        | 1.191.967.272   |                  |
| - Thanh lý, nhượng bán          | -                      | -                | -                              | -                        | -               |                  |
| - Giảm khác (*)                 | (2.718.857.002)        | (322.512.100)    | -                              | -                        | (3.041.369.102) |                  |
| Số dư ngày 31/12/2015           | 39.897.779.117         | 15.372.905.659   | 3.312.656.562                  | 148.826.625              | 58.732.167.963  |                  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>   |                        |                  |                                |                          |                 |                  |
| Số dư ngày 01/01/2015           | 27.074.267.486         | 1.492.486.107    | 1.187.171.803                  | 59.728.410               | 29.813.653.806  |                  |
| - Khấu hao trong năm            | 191.717.643            | 1.530.483.795    | 295.780.679                    | 15.798.000               | 2.033.780.117   |                  |
| - Giảm khác (*)                 | (1.569.271.614)        | (322.512.100)    | -                              | -                        | (1.891.783.714) |                  |
| Số dư ngày 31/12/2015           | 25.696.713.515         | 2.700.457.802    | 1.482.952.482                  | 75.526.410               | 29.955.650.209  |                  |
| <b>Giá trị còn lại</b>          |                        |                  |                                |                          |                 |                  |
| - Tại ngày 01/01/2015           | 15.542.368.633         | 14.202.931.652   | 933.517.487                    | 89.098.215               | 30.767.915.987  |                  |
| - Tại ngày 31/12/2015           | 14.201.065.602         | 12.672.447.857   | 1.829.704.080                  | 73.300.215               | 28.776.517.754  |                  |

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.813.156.951 đồng

(\*) Giảm khác là tài sản cố định được điều chuyển theo Quyết định 118/QĐ-BTC về việc thu hồi cơ sở nhà, đất tại 138 Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà

Nội của Tổng Công ty Dược Việt Nam giao cho Bộ Y tế quản lý, sử dụng làm trụ sở làm việc.

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**10. Phải trả người bán**

|                                                          | 31/12/2015            |                       | 01/01/2015           |                       |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                          | VND                   |                       | VND                  |                       |
|                                                          | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>          | <b>20.387.559.725</b> | <b>20.387.559.725</b> | <b>9.919.850.243</b> | <b>9.919.850.243</b>  |
| Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và Phát triển VN | 38.500.000            | 38.500.000            | -                    | -                     |
| Công ty CP Dược phẩm TW1-Pharbaco                        | 284.132.625           | 284.132.625           | 879.154.305          | 879.154.305           |
| Công ty CP Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp HANCIC       | -                     | -                     | 533.288.134          | 533.288.134           |
| Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Hoàng Hà                  | -                     | -                     | 25.931.400           | 25.931.400            |
| Công ty CP Kỹ thuật Công nghệ Thái Hưng                  | 27.382.050            | 27.382.050            | 27.382.050           | 27.382.050            |
| Công ty CP Công nghệ và Xây dựng giao thông              | 5.100.000             | 5.100.000             | -                    | -                     |
| Công ty TNHH Ngân An                                     | 45.000.000            | 45.000.000            | -                    | -                     |
| Hợp tác xã Thương mại Dịch vụ Thanh Xuân                 | 9.502.000             | 9.502.000             | 9.502.000            | 9.502.000             |
| Apc Pharmaceuticals and Chemical Limited                 | -                     | -                     | 311.126.016          | 311.126.016           |
| Nectar lifesciences Ltd                                  | 112.860.000           | 112.860.000           | -                    | -                     |
| Esseti Farmaceutici S.R.L                                | -                     | -                     | 2.479.808.000        | 2.479.808.000         |
| Công ty CP Dịch vụ kho vận và Thương mại                 | 7.889.046             | 7.889.046             | 20.902.349           | 20.902.349            |
| Techno Drugs Ltd                                         | -                     | -                     | 4.721.833.453        | 4.721.833.453         |
| Curemed Heal Thcare Pvt.,Ltd                             | -                     | -                     | 520.492.000          | 520.492.000           |
| Kukje Pharma Ind.Co., LTD                                | -                     | -                     | 390.430.536          | 390.430.536           |
| Panacea Biotec Ltd - India                               | 675.900.000           | 675.900.000           | -                    | -                     |
| Ever Neuro Pharma Gmbh                                   | 19.181.294.004        | 19.181.294.004        | -                    | -                     |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>20.387.559.725</b> | <b>20.387.559.725</b> | <b>9.919.850.243</b> | <b>9.919.850.243</b>  |

**b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**11. Người mua trả tiền trước**

|                                                | 31/12/2015<br>VND    | 01/01/2015<br>VND    |
|------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>    |                      |                      |
| Công ty CP Thương mại Dược Mỹ phẩm Hà Nội      | 50.000               | -                    |
| Công ty TNHH Dược phẩm Việt Mỹ                 | 25.518.827           | -                    |
| Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường               | 2.392.603.682        | -                    |
| Công ty CP Dược phẩm Nguyệt Quang              | 247.280.000          | -                    |
| Chi nhánh Công ty CP Dược Hậu Giang            | -                    | 175.000.000          |
| Công ty CP Dược Danapha                        | -                    | 125.000.000          |
| Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2              | 175.000.000          | 175.000.000          |
| Công ty CP Hóa Dược phẩm Mekophar              | 220.000.000          | -                    |
| Công ty TNHH Dược phẩm Minh Tiến               | 210.000.000          | 210.000.000          |
| Công ty CP Thương mại Dược phẩm Phú Thái       | 225.000.000          | -                    |
| Công ty CP Thiết bị T&T                        | 205.000.000          | -                    |
| Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Trần Thắng   | 205.000.000          | -                    |
| Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Trường Thịnh | 534.500.000          | -                    |
| Công ty CP Dược phẩm SAVI                      | 219.100.000          | -                    |
| Công ty CP Dược phẩm ASEAN                     | 11.405.077           | 11.405.077           |
| Công ty TNHH Điện Dương                        | -                    | 205.158.736          |
| Công ty CP Thương mại Nguyễn Danh              | -                    | 64.999.371           |
| Công ty CP Thương mại Thiên Vũ                 | -                    | 9.995.275            |
| Công ty CP Dược phẩm Minh Tâm                  | -                    | 405.500.000          |
| Công ty CP Dược Liên Phong                     | -                    | 458.384.573          |
| Lý Thị Kim Thoa                                | -                    | 10.500.000           |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>4.670.457.586</b> | <b>1.850.943.032</b> |

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

| Khoản mục                      | 01/01/2015           | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã thực nộp<br>trong năm | Đơn vị tính: VND<br>31/12/2015 |
|--------------------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------------------|
| <b>Phải nộp</b>                |                      |                          |                             |                                |
| Thuế GTGT hàng bán<br>nội địa  | 19.411.280           | -                        | 19.411.280                  | -                              |
| Thuế GTGT hàng nhập<br>khẩu    | -                    | 5.953.125.623            | 5.953.125.623               | -                              |
| Thuế xuất, nhập khẩu           | -                    | 683.778.924              | 683.778.924                 | -                              |
| Thuế TNDN                      | 1.871.075.681        | 11.568.795.992           | 4.200.000.000               | 9.239.871.673                  |
| Thuế TNCN                      | 20.762.525           | 647.756.267              | 654.375.744                 | 14.143.048                     |
| Thuế nhà đất, tiền thuế<br>đất | -                    | 2.369.613.808            | 2.369.613.808               | -                              |
| Các loại thuế khác             | -                    | 4.000.000                | 4.000.000                   | -                              |
| <b>Cộng</b>                    | <b>1.911.249.486</b> | <b>21.227.070.614</b>    | <b>13.884.305.379</b>       | <b>9.254.014.721</b>           |

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**13. Chi phí phải trả**

|                                          | 31/12/2015<br>VND    | 01/01/2015<br>VND |
|------------------------------------------|----------------------|-------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                          |                      |                   |
| Chi phí tiền thuê đất                    | 679.536.000          | -                 |
| Chi phí thuê kho, địa điểm               | 294.545.455          | -                 |
| Chi phí in lịch                          | 315.000.000          | -                 |
| Chi phí may đồng phục                    | 257.400.000          | -                 |
| Chi phí học tập tại Hàn Quốc             | 406.363.636          | -                 |
| Chi phí cho đoàn Úc, Newzealand          | 764.750.000          | -                 |
| Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán    | -                    | 20.263.365        |
| Chi phí kiểm toán báo cáo tài chính 2015 | 200.000.000          | -                 |
| Chi phí tư vấn và bán đấu giá            | 140.000.000          | -                 |
| Chi phí phải trả khác                    | 13.297.955           | 12.615.455        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>3.070.893.046</b> | <b>32.878.820</b> |

**14. Phải trả khác**

|                                                   | 31/12/2015<br>VND  | 01/01/2015<br>VND  |
|---------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                | <b>231.376.950</b> | <b>294.297.002</b> |
| Kinh phí công đoàn                                | 1.357.840          | 92.289.360         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                 | 230.019.110        | 202.007.642        |
| - Công ty CP Dược TW 3                            | 20.090.000         | -                  |
| - Cán bộ Công nhân viên - Văn phòng TCT           | -                  | 6.674.711          |
| - Công ty CP Kỹ thuật Công nghệ Thái Hưng         | 7.238.110          | 7.238.110          |
| - Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Sông Hồng | 163.845.000        | 163.845.000        |
| - Viên chức quản lý - Tổng Công ty Dược Việt Nam  | -                  | 13.849.821         |
| - Hồ sơ thầu Dự án BA/BE                          | 10.400.000         | 10.400.000         |
| - Trần Ngọc Yến Chi                               | 18.446.000         | -                  |
| - Văn phòng Đại diện Tổng công ty Dược VN         | 10.000.000         | -                  |
| <b>b) Dài hạn</b>                                 | <b>5.000.000</b>   | <b>5.000.000</b>   |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                      | 5.000.000          | 5.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>236.376.950</b> | <b>299.297.002</b> |

c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**15. Vốn chủ sở hữu****15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục                                                                   | Vốn góp<br>của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Đơn vị tính: VND<br>Cộng |
|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư ngày 01/01/2014</b>                                                | <b>439.550.852.683</b>    | <b>-</b>                             | <b>439.550.852.683</b>   |
| Lãi trong năm trước                                                         | -                         | 136.020.625.466                      | 136.020.625.466          |
| Giảm khác                                                                   | -                         | (24.391.126.177)                     | (24.391.126.177)         |
| <b>Số dư ngày 31/12/2014</b>                                                | <b>439.550.852.683</b>    | <b>111.629.499.289</b>               | <b>551.180.351.972</b>   |
| Điều chỉnh theo Biên bản xác định giá trị<br>doanh nghiệp đã được phê duyệt | 6.839.042.956             | -                                    | 6.839.042.956            |
| <b>Số dư ngày 01/01/2015</b>                                                | <b>446.389.895.639</b>    | <b>111.629.499.289</b>               | <b>558.019.394.928</b>   |
| Lãi trong năm                                                               | -                         | 130.182.328.386                      | 130.182.328.386          |
| Tăng do điều chỉnh cơ cấu vốn (i)                                           | 3.322.000.000             | -                                    | 3.322.000.000            |
| Tăng khác                                                                   | -                         | 2.273.402.581                        | 2.273.402.581            |
| Trích lập các quỹ                                                           | -                         | (26.024.732.143)                     | (26.024.732.143)         |
| Giảm khác (ii)                                                              | (1.287.642.402)           | (89.113.535.665)                     | (90.401.178.067)         |
| <b>Số dư ngày 31/12/2015</b>                                                | <b>448.424.253.237</b>    | <b>128.946.962.448</b>               | <b>577.371.215.685</b>   |

(i) Quyết định số 4739/QĐ-BYT ngày 06/11/2015 về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 và Quyết định số 4740/QĐ-BYT ngày 06/11/2015 về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung Ương 2.

(ii) Giảm khác là giá trị còn lại của các tài sản được điều chuyển theo Quyết định 118/QĐ-BTC về việc thu hồi cơ sở nhà, đất tại 138 Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội của Tổng Công ty Dược Việt Nam giao cho Bộ Y tế quản lý, sử dụng làm trụ sở làm việc.

**15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|              | 31/12/2015<br>VND      | 01/01/2015<br>VND      |
|--------------|------------------------|------------------------|
| Vốn nhà nước | 448.424.253.237        | 446.389.895.639        |
| <b>Cộng</b>  | <b>448.424.253.237</b> | <b>446.389.895.639</b> |

**15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                                                               | Năm 2015<br>VND | Năm 2014<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                                   |                 |                 |
| + Điều chỉnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp đã được<br>phê duyệt | 6.839.042.956   | -               |
| + Vốn góp đầu năm                                                             | 446.389.895.639 | 439.550.852.683 |
| + Vốn góp tăng trong năm                                                      | 3.322.000.000   | -               |
| + Vốn góp giảm trong năm                                                      | (1.287.642.402) | -               |
| + Vốn góp cuối năm                                                            | 448.424.253.237 | 439.550.852.683 |

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**15.4 Các quỹ của doanh nghiệp**

| Đơn vị tính: VND      |                        |                       |                |                        |
|-----------------------|------------------------|-----------------------|----------------|------------------------|
| Khoản mục             | 01/01/2015             | Tăng trong năm        | Giảm trong năm | 31/12/2015             |
| Quỹ đầu tư phát triển | 484.891.355.671        | 20.384.657.889        | -              | 505.276.013.560        |
| <b>Cộng</b>           | <b>484.891.355.671</b> | <b>20.384.657.889</b> | <b>-</b>       | <b>505.276.013.560</b> |

**\*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng 30% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 được dùng để thực hiện các dự án đầu tư phát triển doanh nghiệp và bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp.

**15.5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

|                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 31/12/2015<br>VND | 01/01/2015<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Đánh giá lại theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp số 150/2015/BC.DVĐG - AASC.KT17 ngày 13/08/2015 đã được Bộ Y tế phê duyệt theo Quyết định số 3717/QĐ-BYT ngày 04 tháng 09 năm 2015 về giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Tổng Công ty Dược Việt Nam Công ty TNHH một thành viên. | 909.575.162.357   | 909.575.162.357   |

**16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

|                               | 31/12/2015    | 01/01/2015 |
|-------------------------------|---------------|------------|
| <b>a) Tài sản nhận giữ hộ</b> |               |            |
| Thiết bị dụng cụ quản lý      | -             | -          |
| - Nguyên giá                  | 332.411.000   | -          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế      | (332.411.000) | -          |
| <b>b) Ngoại tệ các loại</b>   |               |            |
| USD                           | 106.651,24    | 8.046,27   |
| EUR                           | 129,64        | 229,64     |

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                            | Năm 2015<br>VND        | Năm 2014<br>VND       |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>a) Doanh thu</b>        |                        |                       |
| Doanh thu bán hàng hoá     | 126.277.587.283        | 55.483.604.075        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 3.753.340.148          | 3.093.075.469         |
| <b>Cộng</b>                | <b>130.030.927.431</b> | <b>58.576.679.544</b> |

**b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3****2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                   | Năm 2015<br>VND    | Năm 2014<br>VND |
|-------------------|--------------------|-----------------|
| Giảm giá hàng bán | 910.000.196        | -               |
| <b>Cộng</b>       | <b>910.000.196</b> | <b>-</b>        |



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**3. Giá vốn hàng bán**

|                  | Năm 2015<br>VND        | Năm 2014<br>VND       |
|------------------|------------------------|-----------------------|
| Giá vốn hàng hóa | 124.093.426.507        | 54.277.369.088        |
| Giá vốn dịch vụ  | 1.253.393.581          | 388.423.908           |
| <b>Cộng</b>      | <b>125.346.820.088</b> | <b>54.665.792.996</b> |

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | Năm 2015<br>VND        | Năm 2014<br>VND        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng             | 30.553.988.496         | 23.345.073.840         |
| Cổ tức                             | 89.229.777.825         | 74.834.489.500         |
| Cổ phiếu thưởng                    | -                      | 44.870.920.000         |
| Lợi nhuận hợp tác kinh doanh       | 14.095.807.185         | 23.253.963.629         |
| Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phiếu | 34.940.767.340         | -                      |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 101.585.404            | 108.682.604            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá              | 848.311.751            | 299.657.182            |
| <b>Cộng</b>                        | <b>169.770.238.001</b> | <b>166.712.786.755</b> |

**5. Chi phí tài chính**

|                                       | Năm 2015<br>VND      | Năm 2014<br>VND    |
|---------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                  | 1.758.378.840        | 194.445.455        |
| Chi phí tư vấn và tổ chức bán đấu giá | 140.000.000          | -                  |
| <b>Cộng</b>                           | <b>1.898.378.840</b> | <b>194.445.455</b> |

**6. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                                                  | Năm 2015<br>VND       | Năm 2014<br>VND       |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b> | <b>21.832.457.142</b> | <b>23.719.583.309</b> |
| Chi phí nhân viên quản lý                                        | 8.606.335.744         | 11.122.123.515        |
| Chi phí vật liệu quản lý                                         | 1.099.301.023         | 954.990.031           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                                        | 1.034.658.220         | 1.926.606.585         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                            | 514.487.377           | 1.129.280.970         |
| Thuế, phí và lệ phí                                              | 3.110.308.081         | 2.095.138.700         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                        | 590.740.121           | 639.305.616           |
| Chi phí bằng tiền khác                                           | 6.876.626.576         | 5.852.137.892         |

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

|                                                      |                      |                      |
|------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b> | <b>8.212.079.572</b> | <b>4.401.889.023</b> |
| Chi phí nhân viên                                    | 3.986.347.575        | 2.351.000.000        |
| Chi phí vật liệu bao bì                              | -                    | 18.270.000           |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng                             | 830.943.205          | 195.345.508          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                | 1.478.588.540        | -                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                            | 1.753.896.025        | 1.829.531.724        |
| Chi phí bằng tiền khác                               | 162.304.227          | 7.741.791            |

**7. Thu nhập khác**

|                                                   | <b>Năm 2015</b>    | <b>Năm 2014</b> |
|---------------------------------------------------|--------------------|-----------------|
|                                                   | <b>VND</b>         | <b>VND</b>      |
| Thu nhập từ bán thanh lý tài sản, công cụ dụng cụ | 196.177.727        | 545.454         |
| Thu từ nhập hàng được tặng                        | 6.842.010          | -               |
| Thu nhập từ khách hàng hủy hợp đồng               | 9.090.909          | -               |
| Thu nhập từ điều chỉnh thuế TNCN                  | 1.673.911          | -               |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>213.784.557</b> | <b>545.454</b>  |

**8. Chi phí khác**

|                                            | <b>Năm 2015</b>   | <b>Năm 2014</b>      |
|--------------------------------------------|-------------------|----------------------|
|                                            | <b>VND</b>        | <b>VND</b>           |
| Nộp phạt                                   | -                 | 1.316.599.823        |
| Giá trị còn lại của tài sản thanh lý       | 682.500           | -                    |
| Nộp phạt trong lĩnh vực vi phạm hành chính | 800.000           | -                    |
| Chi phí bán đấu giá TSCĐ                   | 6.363.636         | -                    |
| Chi phí thẩm định giá TSCĐ thanh lý        | 26.400.909        | -                    |
| Chi phí khác                               | 29.842.728        | -                    |
| <b>Cộng</b>                                | <b>64.089.773</b> | <b>1.316.599.823</b> |

**9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

|                                   | <b>Năm 2015</b>        | <b>Năm 2014</b>       |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>            |
| Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa | 125.349.521.699        | 973.260.031           |
| Chi phí nhân công                 | 12.592.683.319         | 13.473.123.515        |
| Chi phí đồ dùng văn phòng         | 1.835.073.275          | 2.121.952.093         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 2.033.780.117          | 1.220.207.042         |
| Thuế, phí và lệ phí               | 3.110.308.081          | 2.095.138.700         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 3.348.445.704          | 2.468.837.340         |
| Chi phí khác bằng tiền            | 7.066.432.803          | 5.859.879.683         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>155.336.244.998</b> | <b>28.212.398.404</b> |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                                               | Năm 2015<br>VND | Năm 2014<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp                                     | 299.104.949.793 | 225.282.918.834 |
| Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp                                       | 157.289.735.642 | 84.298.310.606  |
| Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp                                     | 141.815.214.151 | 140.984.608.228 |
| Điều chỉnh:                                                                   |                 |                 |
| - Doanh thu không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp                             | 89.229.777.825  | 119.705.409.500 |
| - Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp                  | -               | 1.316.599.823   |
| Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp                                     | 52.585.436.326  | 22.595.798.551  |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                | 22%             | 22%             |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 11.568.795.992  | 4.971.075.681   |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                             | 11.568.795.992  | 4.971.075.681   |

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ****1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

|                                                                                                                                                                                                                                                          | Năm 2015<br>VND | Năm 2014<br>VND |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Tăng vốn đầu tư của Chủ sở hữu:                                                                                                                                                                                                                          | 2.034.357.598   | -               |
| - Tăng do điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ ở các công ty con.                                                                                                                                                                                               | 3.322.000.000   | -               |
| - Giảm giá trị còn lại của các tài sản được điều chuyển theo Quyết định 118/QĐ-BTC về việc thu hồi cơ sở nhà, đất tại 138 Giảng Võ, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội của Tổng Công ty Dược Việt Nam giao cho Bộ Y tế quản lý, sử dụng làm trụ sở làm việc. | (1.287.642.402) | -               |

**VIII. Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty mẹ - Tổng Công ty Dược Việt Nam cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan****a) Danh sách các bên liên quan:****Bên liên quan**

Công ty CP Dược Danapha  
 Công ty CP Dược phẩm TW1 - Pharbaco  
 Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2  
 Công ty CP Hóa Dược phẩm Mekophar  
 Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược Mỹ phẩm  
 Công ty CP Dược phẩm Trung ương 25

**Mối quan hệ**

Công ty liên kết  
 Công ty con  
 Công ty liên kết  
 Công ty liên kết  
 Đơn vị phụ thuộc  
 Công ty con

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

|                                         |                  |
|-----------------------------------------|------------------|
| Công ty CP Dược phẩm Trung ương CPC1    | Công ty con      |
| Công ty CP Dược phẩm Trung ương Codupha | Công ty con      |
| Công ty CP Dược Trung ương 3            | Công ty con      |
| Công ty CP Hóa dược Việt Nam            | Đầu tư dài hạn   |
| Công ty CP Dược phẩm Yên Bái            | Công ty liên kết |
| Công ty CP Dược phẩm OPC                | Đầu tư dài hạn   |

**b) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

|                                           | Năm 2015<br>VND       | Năm 2014<br>VND       |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Doanh thu</b>                          | <b>19.819.559.166</b> | <b>22.797.318.085</b> |
| Công ty CP Dược Trung Ương 3-CN Hà Nội    | 76.363.636            | 76.363.636            |
| Công ty CP Dược Danapha                   | 285.714.285           | -                     |
| Công ty CP Dược phẩm TW1 - Pharbaco       | 8.983.998.200         | 9.618.497.000         |
| Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2         | 8.334.924.900         | 10.625.349.600        |
| Công ty CP Hóa Dược phẩm Mekophar         | 378.478.550           | 375.542.394           |
| Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược Mỹ phẩm | 1.760.079.595         | 2.101.565.455         |

**Số dư với các bên liên quan:**

|                                           | 31/12/2015<br>VND     | 01/01/2015<br>VND     |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Các khoản phải thu khách hàng</b>      | <b>5.152.113.475</b>  | <b>6.943.061.743</b>  |
| Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2         | 4.679.623.075         | 1.726.071.980         |
| Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược Mỹ phẩm | 472.490.400           | 1.736.164.164         |
| Công ty CP Dược phẩm TW1-Pharbaco         | -                     | 3.480.825.599         |
| <b>Các khoản phải thu khác</b>            | <b>10.722.847.027</b> | <b>15.319.477.213</b> |
| Công ty CP Dược phẩm Trung ương 1         | 1.641.041.096         | 1.607.054.794         |
| Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2         | 7.989.477.164         | 3.874.477.214         |
| Công ty CP Dược phẩm Trung ương 25        | 532.602.740           | -                     |
| Công ty CP Dược phẩm Trung ương CPC1      | -                     | 5.000.000.000         |
| Công ty CP Dược phẩm Trung ương Codupha   | -                     | 3.000.000.000         |
| Công ty CP Dược Trung ương 3              | 372.328.767           | 678.082.192           |
| Công ty CP Dược phẩm Yên Bái              | 187.397.260           | 273.287.671           |
| Công ty CP Dược Danapha                   | -                     | 886.575.342           |
| <b>Các khoản phải trả người bán</b>       | <b>284.132.625</b>    | <b>879.154.305</b>    |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm TW1-Pharbaco    | 284.132.625           | 879.154.305           |
| <b>Các khoản người mua trả tiền trước</b> | <b>395.000.000</b>    | <b>175.000.000</b>    |
| Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2         | 175.000.000           | 175.000.000           |
| Công ty CP Hóa dược phẩm Mekophar         | 220.000.000           | -                     |
| <b>Các khoản phải trả khác</b>            | <b>20.090.000</b>     | <b>-</b>              |
| Công ty CP Dược Trung ương 3              | 20.090.000            | -                     |



Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**3. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Và, như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01/01/2015, Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 200, hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp, theo đó một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, được trình bày, phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư 200. Đồng thời, một số chỉ tiêu so sánh của kỳ trước được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp số 150/2015/BC.DVĐG - AASC.KT17 ngày 13/08/2015 được Bộ Y tế phê duyệt theo Quyết định số 3717/QĐ-BYT ngày 04 tháng 09 năm 2015 về giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Tổng Công ty Dược Việt Nam Công ty TNHH một thành viên. Chi tiết việc phân loại, trình bày lại và điều chỉnh hồi tố như sau:

**3.1 Thuyết minh phân loại theo Thông tư 200**

| Chỉ tiêu                  | 31/12/2014           |                      |                         |
|---------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|
|                           | Số đã báo cáo<br>VND | Phân loại lại<br>VND | Số sau phân loại<br>VND |
| Các khoản phải thu khác   | 19.090.067.444       | (19.090.067.444)     | -                       |
| Phải thu ngắn hạn khác    | -                    | 19.484.072.410       | 19.484.072.410          |
| Tài sản ngắn hạn khác     | 394.004.966          | (394.004.966)        | -                       |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 439.550.852.683      | (439.550.852.683)    | -                       |
| Vốn góp của chủ sở hữu    | -                    | 439.550.852.683      | 439.550.852.683         |
| Quỹ đầu tư phát triển     | 436.038.014.380      | 48.853.341.291       | 484.891.355.671         |
| Quỹ dự phòng tài chính    | 48.853.341.291       | (48.853.341.291)     | -                       |

**3.2 Thuyết minh điều chỉnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp số 150/2015/BC.DVĐG - AASC.KT17 ngày 13/08/2015.****a. Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VND

| STT | Chỉ tiêu                                | Trước điều chỉnh<br>tại ngày 31/12/2014 | Số điều chỉnh theo<br>Biên bản xác định<br>giá trị DN | Số sau điều chỉnh<br>tại ngày<br>01/01/2015 |
|-----|-----------------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
|     |                                         | (1)                                     | (2)                                                   | (3)=(1)+(2)                                 |
| 1   | Tiền                                    | 8.378.974.149                           | 396                                                   | 8.378.974.545                               |
| 2   | Đầu tư vào công ty con                  | 318.718.648.438                         | 77.889.770.870                                        | 396.608.419.308                             |
| 3   | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 303.184.925.000                         | 650.602.167.228                                       | 953.787.092.228                             |
| 4   | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác          | 58.424.005.000                          | 138.617.596.861                                       | 197.041.601.861                             |
| 5   | TSCĐ hữu hình                           | 16.001.088.585                          | 14.766.827.402                                        | 30.767.915.987                              |
|     | Nguyên giá                              | 21.762.893.646                          | 38.818.676.147                                        | 60.581.569.793                              |
|     | Giá trị hao mòn lũy kế                  | (5.761.805.061)                         | (24.051.848.745)                                      | (29.813.653.806)                            |
| 6   | Chi phí trả trước dài hạn               | 1.398.293.053                           | 34.537.842.556                                        | 35.936.135.609                              |
| 7   | Chênh lệch đánh giá lại tài sản         | -                                       | 909.575.162.357                                       | 909.575.162.357                             |
| 8   | Vốn góp của chủ sở hữu                  | 439.550.852.683                         | 6.839.042.956                                         | 446.389.895.639                             |

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**b. Thuyết minh về số liệu điều chỉnh**

|                                                                                                                                                                                                                                            |                 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| - Tiền tăng do đánh giá tăng tiền mặt theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.                                                                                                                                                         | 396             |
| - Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác tăng do đánh giá lại theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp                                                                                                      | 867.109.534.959 |
| +) Đầu tư vào công ty con tăng:                                                                                                                                                                                                            | 77.889.770.870  |
| +) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết tăng:                                                                                                                                                                                           | 650.602.167.228 |
| +) Đầu tư khác tăng:                                                                                                                                                                                                                       | 138.617.596.861 |
| - Tài sản cố định hữu hình tăng do:                                                                                                                                                                                                        | 14.766.827.402  |
| +) Đánh giá tăng Tài sản cố định theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp                                                                                                                                                               | 8.076.761.386   |
| Tăng nguyên giá Tài sản cố định:                                                                                                                                                                                                           | 28.960.440.408  |
| Tăng khấu hao Tài sản cố định:                                                                                                                                                                                                             | 20.883.679.022  |
| +) Nhận bàn giao tăng tài sản tại số 12 Ngô Tất Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Hà Nội                                                                                                                                                  | 6.690.066.016   |
| Tăng nguyên giá Tài sản cố định:                                                                                                                                                                                                           | 9.858.235.739   |
| Tăng khấu hao Tài sản cố định:                                                                                                                                                                                                             | 3.168.169.723   |
| - Chi phí trả trước dài hạn tăng:                                                                                                                                                                                                          | 34.537.842.556  |
| +) Đánh giá lại công cụ dụng cụ đang còn sử dụng theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp                                                                                                                                               | 109.297.358     |
| +) Tăng trị lợi thế kinh doanh gồm giá trị thương hiệu, tiềm năng phát triển                                                                                                                                                               | 34.279.568.258  |
| +) Nhận bàn giao CCDC xuất dùng tại số 12 Ngô Tất Tố, Phường Văn Miếu, Quận Đống Đa, Hà Nội                                                                                                                                                | 148.976.940     |
| - Chênh lệch đánh giá lại tài sản tăng do điều chỉnh các khoản chênh lệch đánh giá tăng giảm khi xác định giá trị doanh nghiệp giữa sổ kế toán với giá trị xác định lại theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2013. | 909.575.162.357 |
| - Vốn góp của chủ sở hữu tăng do nhận bàn giao tài sản ở số 12 Ngô Tất Tố theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.                                                                                                                     | 6.839.042.956   |

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2016

CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY DƯỢC VIỆT NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Hồng Quý

Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Đức Sơn